

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>649.911.670.363</b>	<b>677.207.400.615</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>442.077.354.401</b>	<b>296.725.904.903</b>
111	1. Tiền		232.877.354.401	86.585.904.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		209.200.000.000	210.140.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>8.300.000.000</b>	<b>8.800.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.300.000.000	8.800.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>156.080.282.428</b>	<b>329.251.299.612</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	134.598.773.186	321.079.191.256
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.801.592.192	7.825.491.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	167.210.527.277	159.314.165.455
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(152.530.610.227)	(158.967.548.762)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>116.673.403</b>	<b>9.761.966</b>
141	1. Hàng tồn kho		116.673.403	9.761.966
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>43.337.360.131</b>	<b>42.420.434.134</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	82.249.165	25.461.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.174.972.492	32.307.286.049
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.080.138.474	10.087.686.165
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.601.496.788.167</b>	<b>8.279.511.475.961</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	1.100.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>818.995.627.564</b>	<b>822.864.605.512</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	63.815.032.409	67.289.677.023
222	- Nguyên giá		197.606.928.320	197.233.307.956
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.791.895.911)	(129.943.630.933)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	755.180.595.155	755.574.928.489
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.858.055.737)	(6.463.722.403)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>81.540.716.682</b>	<b>81.540.716.682</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	80.491.136.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>7.590.417.714.917</b>	<b>7.264.823.420.968</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.150.009.889.106	3.150.009.889.106
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.369.902.628.403	4.369.902.628.403
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		385.750.549.590	385.750.549.590
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(315.245.352.182)	(640.839.646.131)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>109.442.729.004</b>	<b>109.182.732.799</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	109.442.729.004	109.182.732.799
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.251.408.458.530</b>	<b>8.956.718.876.576</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.987.372.496.732</b>	<b>2.253.907.822.917</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.375.167.674.935</b>	<b>1.641.400.527.530</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	150.692.299.586	2.101.586.783
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	240.551.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	97.688.566	4.800.000
	- Thuế Giá trị gia tăng		72.542.176	-
314	5. Phải trả người lao động		10.908.813.025	9.078.980.572
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	600.938.951	1.916.957.971
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	180.000.000	670.121.213
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	470.219.776.225	468.866.194.233
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	715.194.722.343	1.129.105.728.519
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.032.884.973	29.494.807.973
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>612.204.821.797</b>	<b>612.507.295.387</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	200.719.644	519.688.234
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	605.047.110.153	604.936.326.153
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	6.956.992.000	7.051.281.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.264.035.961.798</b>	<b>6.702.811.053.659</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>7.264.035.961.798</b>	<b>6.702.811.053.659</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		484.035.961.798	(77.188.946.341)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(77.188.946.341)	(407.483.807.717)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		561.224.908.139	330.294.861.376
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.251.408.458.530</b>	<b>8.956.718.876.576</b>



Trương Thị Tuyết  
Người lập

Vũ Duy Huynh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018 VND	Quý II	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	549.977.133.965	248.245.165.109	757.882.548.122	739.934.208.163
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		549.977.133.965	248.245.165.109	757.882.548.122	739.934.208.163
11	4. Giá vốn hàng bán	24	546.083.843.030	244.609.211.258	751.082.905.616	732.578.808.643
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.893.290.935	3.635.953.851	6.799.642.506	7.355.399.520
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	283.466.940.067	436.497.606.585	288.868.150.646	554.718.139.956
22	7. Chi phí tài chính	26	(142.923.739.538)	202.048.737.626	(309.404.325.246)	262.575.043.807
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.717.821.434	12.886.504.756	15.517.224.265	22.283.555.116
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.318.486.105	28.228.813.986	43.976.114.336	51.336.682.324
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		403.965.484.435	209.856.008.824	561.096.004.062	248.161.813.345
31	11. Thu nhập khác	27	-	1.468.805.402	215.458.125	1.756.896.311
32	12. Chi phí khác	28	86.554.048	146.692.693	86.554.048	146.692.693
40	13. Lợi nhuận khác		(86.554.048)	1.322.112.709	128.904.077	1.610.203.618
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		403.878.930.387	211.178.121.533	561.224.908.139	249.772.016.963
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-

Mã số CHI TIẾT

Thuyết minh

Năm 2018 VND

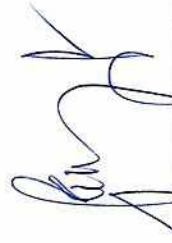
Quý II Năm 2017 VND

Năm 2018 VND

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017 VND

- 52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

403.878.930.387	211.178.121.533	561.224.908.139	249.772.016.963
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

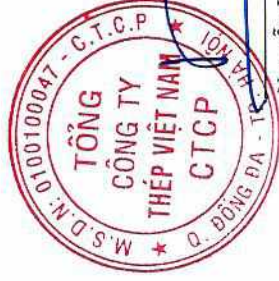


Trương Thị Tuyết  
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018



Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng





Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		561.224.908.139	249.772.016.963
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.242.598.311	4.688.717.952
03	- Các khoản dự phòng		(332.031.232.484)	243.748.490.113
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	322.593.070
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(288.805.391.975)	(552.861.998.597)
06	- Chi phí lãi vay		15.517.224.265	22.283.555.116
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(39.851.893.744)	(32.046.625.383)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		186.119.245.255	(20.504.931.907)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(106.911.437)	(6.830.288)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		150.504.271.411	(36.665.293.278)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(316.783.450)	1.216.027.986
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.089.603.685)	(22.039.464.690)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.000.000.000	10.009.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.474.402.917)	(1.891.502.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		293.783.921.433	(101.929.619.860)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(373.620.364)	(2.849.476.426)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	283.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		497.622.192	1.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.698.463.849	617.554.285.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		265.822.465.677	615.988.445.449
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		649.535.368.095	727.448.799.109
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.063.605.315.271)	(1.001.604.435.907)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(414.254.937.612)	(274.155.636.798)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		145.351.449.498	239.903.188.791
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		296.725.904.903	439.247.897.734
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(3.829.099)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>442.077.354.401</u>	<u>679.147.257.426</u>

Trương Thị Tuyết  
Người lập

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30/06/2018.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:  
Văn phòng Trụ sở chính

Địa chỉ  
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính  
Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam

Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài  
Khách sạn Phương Nam

Hà Nội

Xuất khẩu lao động

Bà Rịa - Vũng Tàu

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Ngoài ra, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2018 bao gồm cả Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - Vnsteel. Đơn vị này sẽ chính thức tiếp nhận nguyên trạng tài sản của Trung tâm Hợp tác lao động với Nước ngoài từ 01/07/2018.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ("Tập đoàn") và các Công ty con cho kỳ kế toán quý II năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kính doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 12).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 2.18 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	390.484.710	380.233.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	232.486.869.691	86.205.671.378
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	209.200.000.000	210.140.000.000
	<b>442.077.354.401</b>	<b>296.725.904.903</b>

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 209.200.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm.

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền có giá trị ...VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	8.300.000.000	8.300.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.300.000.000	8.300.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
	<b>8.300.000.000</b>	<b>8.300.000.000</b>	<b>8.800.000.000</b>	<b>8.800.000.000</b>

(\*) Tổng Công ty ký các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng với lãi suất 6,31 - 6,69%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Tổng số tiền gửi là 8.300.000.000 đồng sẽ thu hồi cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>3.150.009.889.106</b>	<b>(100.224.491.433)</b>	<b>3.150.009.889.106</b>	<b>(117.105.701.685)</b>
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	-	85.013.746.834	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	(64.099.873.139)	800.000.000.000	(80.929.957.552)
- Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(1.612.625.386)	5.000.000.000	(1.663.751.225)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4.369.902.628.403</b>	<b>(181.612.953.543)</b>	<b>4.369.902.628.403</b>	<b>(490.891.956.477)</b>
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(20.873.676.771)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	(11.568.035.192)	27.223.407.862	(13.102.571.090)
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)</b>				
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	(884.455.023)	8.339.080.424	(1.329.131.454)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông nhất	62.494.827.000	(52.206.844.064)	62.494.827.000	(54.850.613.405)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn <sup>(1)</sup>	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyễn	6.211.770.000	(1.598.671.807)	6.211.770.000	(1.598.671.807)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
- Công ty TNHH Nasteclivina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(41.028.173.788)	943.444.077.561	(347.644.899.055)
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	(51.174.532.074)	84.317.000.000	(49.771.022.630)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>385.750.549.590</b>	<b>(33.407.907.206)</b>	<b>385.750.549.590</b>	<b>(32.841.987.969)</b>
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	-	-	-	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(4.907.907.206)	5.550.808.010	(4.341.987.969)
	<b>7.905.663.067.099</b>	<b>(315.245.352.182)</b>	<b>7.905.663.067.099</b>	<b>(640.839.646.131)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng. Trong đó, Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,06%.

#### **Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác**

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTDT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30/06/2018 việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh này trên Báo cáo tài chính này.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	55,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

**Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 (tiếp theo):

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Giá công cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,06%	20,06%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phôi thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó tính đến thời điểm 30/06/2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ngày 21/12/2017, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong 6 tháng đầu năm 2018. Vì vậy tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2018, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Tại thời điểm 01/01/2017, trên Báo cáo tài chính riêng cuối năm của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là đại diện vốn của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị. Do đó, Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty này. Đến thời điểm 30/06/2018, số thành viên Hội đồng quản trị là đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung giảm xuống, Tổng Công ty không còn nắm quyền chi phối các chính sách quan trọng, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số .**

**Dầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	10,10%	10,10%	Điều hành cảng
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	15,21%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	14,29%	14,29%	Sản xuất thép

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	105.464.015.784	267.031.440.904
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.671.997.964	47.671.997.964
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	9.880.376.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.582.383.438	6.375.752.388
	<b>134.598.773.186</b>	<b>321.079.191.256</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính xây dựng Việt Tín	-	-	1.133.400.000	-
- Trả trước cho người bán khác	2.331.291.029	(935.349.000)	2.221.790.500	(935.349.000)
	<b>6.801.592.192</b>	<b>(5.405.650.163)</b>	<b>7.825.491.663</b>	<b>(5.405.650.163)</b>

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.938.621.014	-	9.553.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.860.274	-	686.500.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	253.859.601	-
Tạm ứng	410.480.000	-	182.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	103.775.942	-	33.373.593	-
- Phải thu các khoản thanh toán hệ Tầm lá Thống Nhất <sup>(1)</sup>	85.380.489.966	(85.380.489.966)	86.380.489.966	(73.973.250.619)
- Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khi Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	118.293.525	(118.293.525)	930.293.525	(736.302.525)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	721.894.684	(721.894.684)	741.894.684	(741.894.684)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè <sup>(2)</sup>	8.735.499.838	(2.620.649.951)	14.735.499.838	-
- Phải thu Tầm Lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả <sup>(1)</sup>	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả các đối tượng khác	22.202.382.121	(13.142.269.040)	20.876.448.633	(12.223.246.499)
Phải thu khác	524.659.450	(253.134.642)	538.182.152	(253.134.642)
Phải thu khác	-	-	-	-
	<u>167.210.527.277</u>	<u>(128.698.546.197)</u>	<u>159.314.165.455</u>	<u>(114.389.643.358)</u>

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
	<b>1.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tắm là Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xí măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tắm là Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30/06/2018 Công ty Cổ phần Tắm là Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - nợ gốc là 85.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại giữa hai Công ty.

(2) Năm 2013, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phát hành 14.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Thép Việt Nam với giá 4.000 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, đến 22/05/2016, Tổng Công ty đã có công văn số 707/VNS-HĐQT gửi Bộ Công thương phê duyệt về xử lý tồn tại của đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ này và đã được Bộ Công thương đồng ý. Chủ trương này đã được Bộ Công thương gửi Công văn xin ý kiến UBCK Nhà nước. Đến ngày 20/09/2016 Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 590/QĐ-SGDHN chấp thuận hủy kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ này. Do đó, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phải trả lãi cho Tổng Công ty tương ứng với số tiền mua số cổ phiếu riêng lẻ trong thời gian Tổng Công ty đầu tư vào cổ phiếu này với mức lãi suất là 7%/năm. Số tiền gốc đầu tư đã trả cho Tổng Công ty từ tháng 7/2016.

**8 . NỢ NẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>18.426.413.866</b>	<b>-</b>	<b>53.476.413.866</b>	<b>14.304.158.626</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.671.997.964	-	47.671.997.964	14.301.599.389
- Các khoản khác	552.582.178	-	602.582.178	2.559.237
<b>Phải thu khác</b>	<b>143.873.509.165</b>	<b>15.174.962.968</b>	<b>135.656.075.839</b>	<b>21.266.432.480</b>
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tắm là Thống Nhất	109.289.754.355	-	110.289.754.355	12.407.239.347
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.202.382.121	9.060.113.081	20.876.448.633	8.653.202.134
- Các khoản khác	9.828.822.689	6.114.849.887	1.937.322.851	205.990.999

Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	<u>167.705.573.194</u>	<u>15.174.962.968</u>	<u>194.538.139.868</u>	<u>35.570.591.106</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	116.673.403	-	9.761.966	-
	<u>116.673.403</u>	<u>-</u>	<u>9.761.966</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng 120 Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup>	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000
Chi tiết cho loại B <sup>(2)</sup>	-	-	-	-
	<u>80.491.136.000</u>	<u>80.491.136.000</u>	<u>80.491.136.000</u>	<u>80.491.136.000</u>

Ghi chú:

(1) Chi phí tập hợp là tiền sử dụng đất và chi phí liên quan đến tiền sử dụng đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm 30/06/2018, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng để đưa khu đất thành đất sạch để thực hiện công trình.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ <sup>(2)</sup>	1.049.580.682	1.049.580.682
	<u>1.049.580.682</u>	<u>1.049.580.682</u>

(2) Chi phí tập hợp là chi phí tư vấn thiết kế. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai dự án khi được cấp phép.



## II - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	153.001.340.124	10.125.291.344	20.608.674.788	13.088.872.928	409.128.772	197.233.307.956
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác (*)	(10.000)	-	373.630.364	-	-	373.620.364
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>153.001.330.124</b>	<b>10.125.291.344</b>	<b>20.982.305.152</b>	<b>13.088.872.928</b>	<b>409.128.772</b>	<b>197.606.928.320</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	92.857.127.518	8.705.685.728	16.638.561.379	11.333.127.537	409.128.772	129.943.630.934
- Khấu hao trong năm	2.613.228.361	225.888.803	643.656.615	365.491.198	-	3.848.264.977
- Tặng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.470.355.879</b>	<b>8.931.574.531</b>	<b>17.282.217.994</b>	<b>11.698.618.735</b>	<b>409.128.772</b>	<b>133.791.895.911</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	60.144.212.606	1.419.605.616	3.970.113.409	1.755.745.391	-	67.289.677.022
Tại ngày cuối năm	57.530.974.245	1.193.716.813	3.700.087.158	1.390.254.193	-	63.815.032.409

Trong đó:

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>757.247.039.103</b>	<b>4.791.611.789</b>	<b>762.038.650.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.497.443.946	3.966.278.457	6.463.722.403
- Khấu hao trong năm	-	394.333.334	394.333.334
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.497.443.946</b>	<b>4.360.611.791</b>	<b>6.858.055.737</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	754.749.595.157	825.333.332	755.574.928.489
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>754.749.595.157</b>	<b>430.999.998</b>	<b>755.180.595.155</b>

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 757.247.039.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) <sup>(2)</sup>	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		<b>153.391.510.000</b>	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội <sup>(3)</sup>	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm cho 03 lô số 1, 2 và 3
2	Số 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội <sup>(3)</sup>	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM <sup>(3)</sup>	153.176.562.000	
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM <sup>(4)</sup>	75.901.457.401	
5	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
6	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội <sup>(5)</sup>	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
		<b>603.855.529.103</b>	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bán giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-DMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bán giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1m<sup>2</sup> (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 30/06/2018, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng.

(3) Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/10 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(5) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012.

Ngoài lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt đã nộp tiền sử dụng đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm đối với 06 lô đất còn lại. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.249.165	25.461.920
	<b>82.249.165</b>	<b>25.461.920</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý <sup>(1)</sup>	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	3.884.798.314	4.482.459.579
Phi tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	77.723.849	544.066.941
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An <sup>(2)</sup>	17.410.193.995	17.611.073.828
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	573.890.657	698.175.724
Chi phí mua bảo hiểm	125.286.616	240.195.061
Chi phí sửa chữa sản sau tòa nhà 91 Láng Hạ	1.673.034.607	
Chi phí trả trước dài hạn khác	229.705.966	138.666.666
	<b>109.442.729.004</b>	<b>109.182.732.799</b>

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		<b>85.468.095.000</b>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên Báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30/06/2018 đã bàn giao cho Công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- ChungHung Steel Corporation	-	-	-	-
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
- Cartip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	148.476.050.745	148.476.050.745	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	375.184.813	375.184.813	260.522.755	260.522.755
	<b>150.692.299.586</b>	<b>150.692.299.586</b>	<b>2.101.586.783</b>	<b>2.101.586.783</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến xuất khẩu gỗ Khái Hoàn	100.506.956	100.506.956
- Công ty TNHH MTV Máy thiết bị dầu khí Sài Gòn	27.049.278	27.049.278
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển bất động sản Phú Mỹ	5.267.951	5.267.951
- Các đối tượng khác	107.727.081	28.526.081
	<b>240.551.266</b>	<b>161.350.266</b>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	11.843.582	-	-	82.718.079,164	82.633.693.406	-	-	-	-	-	72.542.176	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454,077	-	-	-	-	-	-	-	10.013.454,077	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	4.800.000	4.800.000	2.338.666,507	2.318.320,117	-	-	-	35.974.472	25.146,390	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	22.670.530	-	-	6.215.341,393	6.192.670,863	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	-	4.000.000	30.966,421	-	-	-	30.709,925	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>10.087.686,165</b>	<b>4.800.000</b>	<b>4.800.000</b>	<b>91.276.087,064</b>	<b>91.175.650,807</b>	<b>10.080.138,474</b>	<b>97.688,566</b>					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	427.588.725	999.968.145
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
- Chi phí phải trả khác	20.000.000	763.639.600
	<b>600.938.951</b>	<b>1.916.957.971</b>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản, mặt bằng	180.000.000	670.121.213
	<b>180.000.000</b>	<b>670.121.213</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Phí xuất khẩu lao động	200.719.644	519.688.234
	<b>200.719.644</b>	<b>519.688.234</b>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	152.754.235	106.896.527
- Bảo hiểm xã hội	430.455.265	295.500.988
- Phải trả về cổ phần hoá <sup>(1)</sup>	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.582.594.796	68.409.824.789
+ Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt	45.086.804.761	45.086.804.761
+ Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
+ Quỹ xã hội từ thiện	2.629.099.291	713.745.571
+ Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	554.696.870	5.191.653.463
+ Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Các khoản phải trả khác	11.638.207.120	7.743.834.240
	<b>470.219.776.225</b>	<b>468.866.194.233</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.581.050	1.080.797.050
- Phải trả ngân sách nhà nước <sup>(2)</sup>	603.855.529.103	603.855.529.103
	<b>605.047.110.153</b>	<b>604.936.326.153</b>

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BC'T ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán quý II năm 2018

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.129.105.728.519</b>	<b>1.129.105.728.519</b>	<b>649.535.368.095</b>	<b>1.063.446.374.271</b>	<b>715.194.722.343</b>	<b>715.194.722.343</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(1)</sup>	161.244.798.527	161.244.798.527	31.388.033.930	161.244.798.527	31.388.033.930	31.388.033.930
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội <sup>(2)</sup>	177.101.432.151	177.101.432.151	69.562.845.766	177.101.432.151	69.562.845.766	69.562.845.766
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam <sup>(3)</sup>	96.007.836.376	96.007.836.376	129.646.945.120	96.007.836.376	129.646.945.120	129.646.945.120
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh <sup>(4)</sup>	188.134.495.342	188.134.495.342	278.453.453.630	280.090.747.642	186.497.201.330	186.497.201.330
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch <sup>(5)</sup>	-	-	140.484.089.649	-	140.484.089.649	140.484.089.649
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam <sup>(6)</sup>	506.617.166.123	506.617.166.123	-	349.001.559.575	157.615.606.548	157.615.606.548
	<b>1.129.105.728.519</b>	<b>1.129.105.728.519</b>	<b>649.535.368.095</b>	<b>1.063.446.374.271</b>	<b>715.194.722.343</b>	<b>715.194.722.343</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường	7.051.281.000	7.051.281.000	64.652.000	158.941.000	6.956.992.000	6.956.992.000
	<b>7.051.281.000</b>	<b>7.051.281.000</b>	<b>64.652.000</b>	<b>158.941.000</b>	<b>6.956.992.000</b>	<b>6.956.992.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/08/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình với hạn mức tín dụng tại các thời điểm là khác nhau, cụ thể là 200 tỷ (từ ngày ký hợp đồng tín dụng này đến ngày 31/12/2017), là 150 tỷ (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/07/2018), Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 31.388.033.930 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/7/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nội với hạn mức tín dụng tại các thời điểm là khác nhau, cụ thể là 200 tỷ (từ ngày ký hợp đồng tín dụng này đến ngày 31/12/2017), là 150 tỷ (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/07/2018). Thời hạn của hạn mức tín dụng là kể từ 19/07/2017 đến 10/07/2018. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh đối với dư nợ gốc bị quá hạn cụ thể mức lãi suất quá hạn sẽ bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Thời hạn vay của từng khoản vay thuộc hạn mức tín dụng được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 69.562.845.766 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/PVB-UPPER.SME ngày 10/07/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 129.646.945.120 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/93278/HĐTD ngày 30/10/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30/09/2018. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 186.497.201.330 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2209/VPB-VNSTEEL/HĐTD ngày 22/09/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 140.484.089.649 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (bên B) theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 và biên bản thỏa thuận số 95/VNS-SSCV-2017 ngày 22/05/2017 với lãi suất vay là 0,5%/ năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 30/06/2018 là 157,615,606,548 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	(407.483.807.717)	6.372.516.192.283
Lãi trong năm trước	-	-	330.294.861.376	330.294.861.376
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	-	(77.188.946.341)	6.702.811.053.659
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	-	(77.188.946.341)	6.702.811.053.659
Lãi trong năm nay	-	-	561.224.908.139	561.224.908.139
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	-	484.035.961.798	7.264.035.961.798
	-	-	-	-

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	1.442.579,32

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	862.952.600	862.952.600
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	750.305.073	750.305.073

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	748.611.803.522	731.233.452.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.270.744.600	8.700.755.227
	<b>757.882.548.122</b>	<b>739.934.208.163</b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	747.367.828.372	728.116.624.400
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.715.077.244	4.462.184.243
	<b>751.082.905.616</b>	<b>732.578.808.643</b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.392.163.419	37.352.605.396
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.054.670.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.413.228.556	515.225.756.837
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.758.671	84.961.697
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	145.486
	<b>288.868.150.646</b>	<b>554.718.139.956</b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.517.224.265	22.283.555.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	64.652.000	2.114.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	322.738.556
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(325.594.293.949)	239.806.629.474
Chi phí tài chính khác	608.092.438	160.006.229
	<b>(309.404.325.246)</b>	<b>262.575.043.807</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	283.636.364
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, hàng tồn kho	-	33.707.417
Tiền đền bù tài sản	-	818.526.984
Tiền thuê đất, thuê đất được hoàn trả	-	620.571.000
Thu nhập khác	215.458.125	454.545
	<b>215.458.125</b>	<b>1.756.896.311</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thuê đất và thuê đất chậm nộp, lãi chậm nộp	86.554.048	146.692.693
	<b>86.554.048</b>	<b>146.692.693</b>

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trương Thị Tuyết  
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc